

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022/HNGĐ-PT
Ngày: 17 - 01 - 2022
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Anh

Các Thẩm phán: Ông Lưu Toàn Nghĩa
Bà Nguyễn Thị Thanh Bình

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thị Tuyết Trinh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình:* Bà Nhâm Thị Thanh Huyền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 17 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 25/2021/TLPT-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2021 về việc *Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.*

Do bản án dân sự sơ thẩm số 33/2021/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 76/2021/QĐ-PT ngày 16 tháng 11 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 84/2021/QĐ-PT ngày 29 tháng 11 năm 2021 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 09/2021/QĐ-PT ngày 20 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lê Thị Phương D** sinh năm 1977

Địa chỉ: thôn A, xã L, huyện K, tỉnh Thái Bình.

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Thái H** sinh năm 1975

Địa chỉ: thôn A, xã L, huyện K, tỉnh Thái Bình.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh H: Ông Nguyễn Văn H2 – Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Thái Bình – Đoàn Luật sư tỉnh Thái Bình.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Hà Thị T sinh năm 1953

Địa chỉ: thôn Đ, xã L, huyện K, tỉnh Thái Bình.

+ Ông Hà Q, sinh năm 1949

Địa chỉ: thôn A, xã L, huyện K, tỉnh Thái Bình.

+ Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1969

Địa chỉ: thôn A, xã L, huyện K, tỉnh Thái Bình.

4. Người kháng cáo: Anh Nguyễn Thái H là Bị đơn trong vụ án.
(Chị D, anh H, ông H2 đều có mặt;
bà T, ông Q, bà H1 đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

*** Nguyên đơn – chị Lê Thị Phương D trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân:

Chị Lê Thị Phương D và anh Nguyễn Thái H tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn ngày 02/11/1998 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện K, tỉnh Thái Bình. Quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn do anh H ghen tuông vô cớ và nghi ngờ chị D giấu tiền cho mẹ đẻ của chị. Đến năm 2018 mâu thuẫn vợ chồng càng tăng, thường xuyên đánh, cãi nhau. Chị D xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh H.

- Về con chung:

Chị và anh H có 03 con chung là Nguyễn Thị Linh C sinh ngày 25/7/2000, Nguyễn Khánh L1 sinh ngày 15/01/2007 và Nguyễn Duy K1 sinh ngày 10/9/2011. Cháu C đã trưởng thành, tự lo được cuộc sống riêng, chị không yêu cầu giải quyết. Khi ly hôn, chị yêu cầu Tòa án giao cả hai con là Nguyễn Khánh L1 và Nguyễn Duy K1 cho chị trực tiếp nuôi dưỡng và yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi 02 con chung là 2.000.000 đồng/tháng.

- Về tài sản chung:

Tài sản chung của chị và anh H gồm có: 01 nhà 02 tầng xây dựng trên thửa đất có diện tích khoảng 53,3m² ở thôn A, xã L, huyện K, tỉnh Thái Bình do vợ chồng mua năm 2010 và đã được Ủy ban nhân dân huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CTXXXXXX ngày 06/7/2019 mang tên vợ chồng; 01 ti vi, 01 máy giặt, 01 tủ lạnh, 01 điều hòa, 02 xe máy, 01 bình nóng lạnh, 04 quạt cây, 01 bộ máy tính để bàn.

Chị yêu cầu Tòa án chia cho chị được sử dụng nhà đất, chị sẽ có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho anh H ½ giá trị nhà đất, các tài sản là đồ dùng sinh hoạt yêu cầu Tòa án chia đôi giá trị tài sản, ai sở hữu thì phải thanh toán cho người kia ½ giá trị tài sản.

- Về nợ chung của chị và anh H gồm có 02 khoản:

+ Nợ của bà Hà Thị T là mẹ đẻ chị 25.000.000 đồng;

+ Nợ của vợ chồng bà Nguyễn Thị H1, ông Hà Q là chị gái, anh rể của anh H 01 dây chuyền 05 chỉ vàng loại “9999”.

Chị nhận trách nhiệm trả nợ cho bà T, còn anh H có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng bà H1, ông Q.

*** Bị đơn – anh Nguyễn Thái H trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân:

Quá trình chung sống vợ chồng có va chạm nhỏ trong sinh hoạt hàng ngày do anh bức xúc, nóng giận tức thời, bộc phát; anh vẫn muốn vợ chồng đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy các con khôn lớn trưởng thành nhưng nếu chị D kiên quyết xin ly hôn thì anh đành phải chấp nhận.

- Về con chung:

Trường hợp vợ chồng ly hôn anh yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu K1, còn chị D trực tiếp nuôi dưỡng cháu L1.

- Tài sản chung gồm có: Trường hợp vợ chồng ly hôn, anh không đồng ý phân chia tài sản là nhà đất trên mà để lại cho các con.

- Về nợ chung: anh đồng ý với yêu cầu của chị D về 2 khoản nợ của bà T và của vợ chồng bà H1, ông Q. Ngoài ra, vợ chồng anh còn nợ của bố mẹ đẻ của anh là ông Nguyễn Thái H3, bà Lê Thị D1 tổng số tiền 312.500.000 đồng để làm vốn kinh doanh, mua nhà và sửa nhà nhưng anh không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ này.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – bà Hà Thị T trình bày:**

Năm 2015, bà có cho vợ chồng chị D, anh H vay 25.000.000 đồng để sửa nhà. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh H, chị D phải trả bà số tiền 25.000.000 đồng, bà không yêu cầu trả lãi của số tiền trên.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Hà Q, bà Nguyễn Thị H1 trình bày:**

Tháng 5/2010, vợ chồng ông bà có cho vợ chồng chị D, anh H vay 01 dây chuyền vàng 05 chỉ (vàng 9999) để mua nhà đến nay chưa trả. Ông bà đề nghị Tòa án buộc vợ chồng chị D, anh H phải trả ông bà số vàng trên.

*** Ông Nguyễn Thái H3, bà Lê Thị D1 trình bày:** Từ năm 2007 đến năm 2019, vợ chồng ông, bà có cho vợ chồng chị D, anh H vay số tiền 312.500.000 đồng và 02 chỉ vàng để làm vốn kinh doanh, mua nhà, sửa nhà, sắm đồ dùng sinh hoạt. Ông, bà mong muốn vợ chồng chị D, anh H đoàn tụ để nuôi dạy con cái nên chưa đề nghị Tòa án giải quyết số tiền và vàng trên.

*** Kết quả xác minh tại UBND xã L, huyện K thể hiện:** quá trình chung sống vợ chồng chị D, anh H có phát sinh mâu thuẫn, tranh cãi, do vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, bất đồng nhiều vấn đề trong cuộc sống. Vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Thị Linh C sinh năm 2000 đã trưởng thành, Nguyễn Khánh L1 sinh năm 2007 và Nguyễn Duy K1 sinh năm 2011. Hiện nay vợ chồng anh H đều làm tự do, anh H đi xây, chị D buôn bán hoa quả ở chợ L. Vợ chồng có tài sản chung là nhà 02 tầng xây trên diện tích đất khoảng hơn 50m² tại thôn A, xã L, huyện K, tỉnh Thái Bình, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh H, chị D. Chị D xin ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*** Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thể hiện:**

-Diện tích đất tại thửa đất số 654, tờ bản đồ địa chính số 19 là 58,2m² (tăng 4,9 m² so với diện tích ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do sai số đo đạc) trị giá 302.640.000 đồng.

- Nhà 2 tầng đã hết khấu hao sử dụng trị giá 42.974.000 đồng.
- 01 bình nóng lạnh Ariston giá trị 742.857 đồng.
- 01 điều hòa Daikin một chiều 9000 BTU giá trị 4.350.000 đồng.
- 01 máy giặt Sanyo giá trị 964.286 đồng.
- 01 xe máy Wave RSX giá trị 15.428.571 đồng.
- 01 tủ lạnh Aqua giá trị 3.828.571 đồng.
- 01 ti vi LG (55inch) giá trị 15.000.000 đồng.
- 04 quạt cây thường giá trị 1.000.000 đồng.
- 01 bộ máy vi tính để bàn giá trị 2.892.857 đồng.
- 01 xe máy Wave Tàu mua năm 2000 hết khấu hao.

Tổng giá trị tài sản chung của anh H, chị D là 389.821.142 đồng.

* **Về giá vàng:** theo Thông báo của Tổng công ty vàng Agribank Việt Nam ngày 18/8/2021, giá vàng trang sức 9999 bán ra là 5.170.000 đồng/chỉ.

* **Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2021/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình đã quyết định:**

Căn cứ vào các Điều 33, 37, 56, 58, 59, 62, 63, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, 203, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự 2015; Điều 24, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14; Điều 30 Luật thi hành án dân sự:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị Phương D được ly hôn anh Nguyễn Thái H.

2. Về quan hệ con chung: Giao cho anh Nguyễn Thái H trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Duy K1 sinh ngày 10/9/2011 và giao cho chị Lê Thị Phương D trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Khánh L1 sinh ngày 15/01/2007. Chị D và anh H không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho ai và được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung:

3.1. Xử: Giao cho chị Lê Thị Phương D được sở hữu và sử dụng:

- 01 ngôi nhà mái bằng 02 tầng, công trình phụ khép kín, diện tích xây dựng 116,4m² trên diện tích đất 58,2m² tại thửa đất số 654, tờ bản đồ địa chính số 19, địa chỉ thửa đất thôn A, xã L, huyện K, tỉnh Thái Bình, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/7/2019 mang chị Lê Thị Phương D, anh Nguyễn Thái H. Đất có đặc điểm: phía Nam giáp đường 457 dài 7,3m, phía Bắc giáp đất ở dài 6,3m, phía Đông giáp đất ở dài 8,44m và phía Tây giáp đất ở dài 8,83m.

- Các tài sản là đồ dùng sinh hoạt gồm: 01 bình nóng lạnh Ariston giá trị 742.857 đồng, 01 điều hòa Daikin một chiều 9000 BTU giá trị 4.350.000 đồng, 01

máy giặt Sanyo giá trị 964.286 đồng, 01 xe máy Wave RSX giá trị 15.428.571 đồng, 01 xe máy Wave Tàu mua năm 2000 hết khấu hao, 01 tủ lạnh Aqua giá trị 3.828.571 đồng, 01 ti vi LG (55 inch) giá trị 15.000.000 đồng, 04 quạt cây thường giá trị 1.000.000 đồng và 01 bộ máy vi tính để bàn giá trị 2.892.857 đồng, tổng 44.207.142 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung vợ chồng là 389.821.142 đồng. Chị D phải thanh toán cho anh Nguyễn Thái H số tiền 194.910.571 đồng chênh lệch về tài sản và 425.000 đồng anh H đã thanh toán trả ông Q, bà H1 01 dây chuyền vàng 05 chỉ 9999. Tổng số tiền chị D thanh toán cho anh H là 195.335.571 đồng.

3.2. Xử giao cho anh Nguyễn Thái H được sở hữu số tiền 195.335.571 đồng (một trăm chín mươi lăm triệu ba trăm ba mươi lăm nghìn năm trăm bảy mươi một) đồng do chị D thanh toán chênh lệch về tài sản.

3.3. Chấp nhận yêu cầu của bà Hà Thị T, vợ chồng ông Hà Q và bà Nguyễn Thị H1:

Buộc chị Lê Thị Phương D phải trả bà Hà Thị T, địa chỉ: thôn Đ, xã L, huyện K, tỉnh Thái Bình số tiền 25.000.000 đồng.

Buộc anh Nguyễn Thái H phải trả ông Hà Q, bà Nguyễn Thị H1, địa chỉ: thôn A, xã L, huyện K, tỉnh Thái Bình 01 dây chuyền vàng 05 chỉ 9999.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền thi hành án, nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 25/8/2021, anh Nguyễn Thái H nộp đơn kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm.

* Tại phiên toà phúc thẩm,

Chị D không rút đơn khởi kiện; anh H không rút kháng cáo; chị D và anh H không tự hoà giải được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Anh H trình bày: Đến nay anh cũng xác định vợ chồng không thể đoàn tụ được nên anh không ý kiến gì về việc Tòa án xử cho vợ chồng ly hôn và việc nuôi con, anh được Tòa án cấp sơ thẩm giao cho anh được trực tiếp nuôi con trai Nguyễn Duy K1 nhưng cháu K1 vẫn ở cùng chị D, anh yêu cầu chị D phải giao trả cháu K1 cho anh. Về tài sản: Tòa án cấp sơ thẩm định giá đất quá thấp nhưng anh không yêu cầu định giá lại, anh vẫn nhất trí với giá đất mà Tòa án cấp sơ thẩm đã định giá; anh yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giao cho anh được sử dụng nhà đất, anh sẽ tự nguyện thanh toán cho chị D 100% giá trị nhà đất mà Tòa án cấp sơ thẩm đã định giá. Anh phải giữ bằng được ngôi nhà này vì lý do: sau khi ly hôn, chị D có thể về ở với mẹ đẻ vì hiện nay mẹ chị D đã già yếu, lại ở một mình, chị D về ở với mẹ để tiện việc chăm sóc mẹ; còn anh là con trai duy nhất của bố mẹ anh nhưng anh không thể về ở với bố mẹ anh được vì bố anh là thương binh rất khó tính, mặt khác khi vợ chồng mua nhà, bố anh đã phải bỏ dồn cả tiền trợ cấp cho vợ chồng anh vay để mua nhà, nay bố anh đang khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Kiến Xương đòi anh và chị D phải trả nợ cho bố anh là 312.500.000 đồng và 02

chỉ vàng. Các tài sản khác: hiện nay anh đang sử dụng 01 tivi, 02 quạt, 01 xe máy nhãn hiệu HONDA loại xe Wave RSX Biển số 17B1-XXXXX mang tên anh; còn chị D đang sử dụng 01 xe máy nhãn hiệu LISOHAKA loại xe: nữ, biển số 17H3-XXXX mang tên ông Nguyễn Thái H3 và các tài sản còn lại. Về việc phân chia nghĩa vụ trả nợ của vợ chồng như Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết, anh không có ý kiến gì.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh H đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của anh H, giao cho anh H được sử dụng nhà, đất, anh H có trách nhiệm thanh toán cho chị D 100% giá trị nhà đất như sơ thẩm đã định giá để chị D tạo lập chỗ ở khác.

Chị D trình bày: chị không chấp nhận kháng cáo của anh H, chị đề nghị Hội đồng xét xử giao nhà đất cho chị, còn các tài sản khác tùy Tòa giải quyết, chia thế nào cũng được. Chiếc xe chị đang sử dụng đăng ký mang tên bố anh H là ông Nguyễn Thái H3, ông H3 mua cho con gái là chị Nguyễn Thị H4 nhưng sau đó chị H4 đã đồng ý bán lại cho vợ chồng chị, việc mua bán xe đều thông qua ông H3 nhưng không viết giấy tờ mua bán.

Chị Nguyễn Thị H4 là con gái ông Nguyễn Thái H3, là em gái anh H thừa nhận; chiếc xe máy chị D đang sử dụng là ông H3 mua cho chị nhưng chị không sử dụng mà bán lại cho vợ chồng chị D, việc mua bán đều thông qua ông H3 chứ chị không trực tiếp.

Ông Nguyễn Thái H3 trình bày: Ông đã cho vợ chồng H, D vay tiền và vàng để mua nhà và làm vốn kinh doanh nhưng khi chị D làm đơn xin ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Kiến Xương do ông vẫn muốn vợ chồng D H đoàn tụ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ của ông. Nay ông thấy vợ chồng D H mâu thuẫn quá căng thẳng, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên ông đã nộp đơn khởi kiện đòi nợ vợ chồng D H và đề nghị Tòa án giao nhà đất cho anh H sử dụng để thuận tiện cho việc thi hành án sau này.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu tại phiên tòa:**

- Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm: Giao cho chị D được sử dụng đất và sở hữu nhà; chia lại các đồ dùng sinh hoạt cho anh H và chị D và tính lại án phí dân sự sơ thẩm cho các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét kháng cáo của anh H về quan hệ hôn nhân và nuôi con khi ly hôn:

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh H và ông H3 đều khai anh H và chị D không còn tình cảm, không thể tiếp tục chung sống; anh H đồng ý ly hôn và chấp nhận quyết định của Tòa án sơ thẩm giao cho anh được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Duy K1 và giao cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Khánh L1. Điều đó chứng tỏ quyết định của Bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân và con chung là có căn cứ cần giữ nguyên.

[2]. Xét kháng cáo của anh H về việc phân chia tài sản khi ly hôn:

[2.1]. Về xác định tài sản chung của vợ chồng và nghĩa vụ tài sản của vợ chồng:

Trong quá trình xét xử sơ thẩm, anh H không khiếu nại đối với kết quả định giá của Hội đồng định giá sơ thẩm; trong quá trình xét xử phúc thẩm, anh H có ý kiến cho rằng, Tòa án cấp sơ thẩm định giá đất quá thấp nhưng anh không yêu cầu định giá lại mà vẫn nhất trí với giá đất mà cấp sơ thẩm đã định giá.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh H và chị D vẫn thống nhất là tài sản chung của vợ chồng và nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với bà Hà Thị T và vợ chồng ông Hà Q, bà Nguyễn Thị H1 như bản án sơ thẩm đã xác định.

Tuy nhiên, Hội đồng xét xử thấy, Tòa án cấp sơ thẩm còn một số thiếu sót trong việc thu thập tài liệu, chứng cứ: không yêu cầu đương sự giao nộp Bản sao đăng ký xe mô tô nên không xác định được chính xác nhãn hiệu, chủng loại, biển số xe mà chỉ căn cứ vào lời khai của đương sự là vợ chồng có 2 chiếc xe mô tô gồm 01 xe Wave RSX và 01 xe Wave Tàu là không chính xác. Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, theo yêu cầu của Tòa án, anh H đã xuất trình được 02 giấy đăng ký xe mô tô hiện nay anh đang quản lý, chứng minh 02 chiếc xe mô tô mà Tòa án cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 xe máy nhãn hiệu HONDA loại xe Wave RSX Biển số 17B1-XXXXX mang tên anh; còn chị D đang sử dụng 01 xe máy nhãn hiệu LISOHAKA loại xe: nữ, biển số 17H3-XXXX mang tên ông Nguyễn Thái H3 (do ông H3 bán cho vợ chồng anh H, chị D nhưng không làm thủ tục chuyển nhượng). Vì vậy, cần phải sửa lại cho chính xác.

* Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do Tòa án cấp sơ thẩm thu thập và tài liệu chứng cứ đương sự giao nộp bổ sung tại Tòa án cấp phúc thẩm, căn cứ Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định:

- Tài sản chung của vợ chồng anh H, chị D có tổng trị giá là 389.821.142 đồng, gồm: Thửa đất số 654, tờ bản đồ địa chính số 19 diện tích 58,2m² trị giá 302.640.000 đồng; nhà 2 tầng gắn liền với thửa đất số 654, tờ bản đồ địa chính số 19 trị giá 42.974.000 đồng; 01 bình nóng lạnh Ariston trị giá 742.857 đồng; 01 điều hòa Daikin một chiều 9000 BTU trị giá 4.350.000 đồng; 01 máy giặt Sanyo giá trị 964.286 đồng; 01 tủ lạnh Aqua trị giá 3.828.571 đồng; 01 ti vi LG (55inch) trị giá 15.000.000 đồng; 04 quạt cây thường trị giá 1.000.000 đồng; 01 bộ máy vi tính để bàn giá trị 2.892.857 đồng; 01 xe máy nhãn hiệu HONDA loại xe Wave RSX biển số 17B1-XXXXX trị giá 15.428.571 đồng; 01 xe máy nhãn hiệu LISOHAKA loại xe: nữ, biển số 17H3-XXXX hết khấu hao.

- Nghĩa vụ tài sản của vợ chồng là 50.850.000 đồng, gồm: vay của bà Hà Thị T, địa chỉ: thôn Đ, xã L, huyện K, tỉnh Thái Bình số tiền 25.000.000 đồng, vay của vợ chồng ông Hà Q, bà Nguyễn Thị H1, địa chỉ: thôn A, xã L, huyện K, tỉnh Thái Bình 01 dây chuyền vàng 05 chỉ, loại vàng “9999” trị giá 25.850.000 đồng.

[2.2]. Về phân chia tài sản:

* Về phân chia tài sản bằng hiện vật:

- Về phân chia tài sản là nhà và đất ở của vợ chồng, Hội đồng xét xử thấy: hiện nay chị D, anh H đều không có chỗ ở nào khác, nhu cầu được sử dụng nhà, đất khi ly hôn của cả hai bên đều là chính đáng nhưng do thửa đất của vợ chồng có diện tích 58,2m² không đủ diện tích để tách thửa theo Quyết định 08/2018/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình quy định về đất ở tại nông thôn (Quyết định này quy định: Diện tích tối thiểu của thửa đất sau khi tách thửa là 40 m²), không đủ điều kiện chia cho chị D và anh H bằng hiện vật. Chị D là phụ nữ, khi ly hôn, chị D vẫn được Tòa án giao cho trực tiếp nuôi một con chưa thành niên nên Tòa án cấp sơ thẩm quyết định giao nhà và đất cho chị D được sử dụng thửa đất số 654, tờ bản đồ địa chính số 19 diện tích 58,2m² trị giá 302.640.000 đồng và sở hữu nhà 2 tầng gắn liền với thửa đất số 654, tờ bản đồ địa chính số 19 trị giá 42.974.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về phân chia tài sản khác: Ngoài việc quyết định giao cho chị D được sử dụng đất và sở hữu nhà; Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định giao cho chị D được sở hữu tất cả các tài sản còn lại của vợ chồng như đã nêu trên.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, trong số tài sản đó có 01 xe máy nhãn hiệu LISOHAKA loại xe: nữ, biển số 17H3-XXXX mang tên ông Nguyễn Thái H3 là bố đẻ anh H (chị D đang sử dụng nhưng đã hết khấu hao) và có một số tài sản anh H đang quản lý, sử dụng gồm: 01 xe máy nhãn hiệu HONDA loại xe Wave RSX biển số 17B1-XXXXX mang tên anh H trị giá 15.428.571 đồng, 01 tivi LG (55inch) trị giá 15.000.000 đồng, 02 quạt cây thường trị giá 500.000 đồng.

Để đảm bảo quyền lợi của các đương sự và đảm bảo cho việc thi hành án, Hội đồng xét xử cần giao cho anh H được sở hữu các sản mà anh H đang quản lý, sử dụng và 01 chiếc xe máy mang tên ông H3, với tổng trị giá tài sản là 30.928.571 đồng; giao cho chị D được sở hữu các tài sản còn lại với tổng trị giá là 13.278.571 đồng, gồm: 01 bình nóng lạnh Ariston trị giá 742.857 đồng; 01 điều hòa Daikin một chiều 9000 BTU trị giá 4.350.000 đồng; 01 máy giặt Sanyo giá trị 964.286 đồng; 01 tủ lạnh Aqua trị giá 3.828.571 đồng; 02 quạt cây thường trị giá 500.000 đồng; 01 bộ máy vi tính để bàn giá trị 2.892.857 đồng.

Như vậy, tổng giá trị các hiện vật mà chị D được nhận quyền sở hữu, sử dụng là 358.892.571 đồng; tổng giá trị các hiện vật mà anh H được nhận quyền sở hữu, sử dụng là 30.928.571 đồng.

* Về phân chia tài sản theo giá trị: Tòa án cấp sơ thẩm phân chia cho vợ chồng với tỷ lệ mỗi người được hưởng là 50% là chưa phù hợp vì khi ly hôn, với số tiền anh H được chị D thanh toán chênh lệch giá trị tài sản, anh H cũng rất khó khăn trong việc tạo lập chỗ ở mới. Vì vậy, để tạo điều kiện cho anh H tạo lập chỗ ở mới cần sửa bản án sơ thẩm, chia cho anh H được hưởng phần giá trị tài sản cao hơn so với chị D (anh H 60%, chị D 40%) giá trị tài sản chung của vợ chồng. Theo đó, giá trị tài sản chị D được hưởng là: $389.821.142 \text{ đồng} \times 40\% = 155.928.000 \text{ đồng}$; giá trị tài sản anh H được hưởng là: $389.821.142 \text{ đồng} \times 60\% = 233.893.000 \text{ đồng}$

Do chị D được nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị 358.892.571 đồng là lớn hơn phần mình được hưởng nên chị D phải thanh toán cho anh H phần chênh lệch là: $358.892.571 \text{ đồng} - 155.928.000 \text{ đồng} = 202.964.571 \text{ đồng}$ làm tròn bằng 202.965.000 đồng.

[2.3] Về phân chia nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba:

Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chị D phải trả bà Hà Thị T, địa chỉ: thôn Đ, xã L, huyện K, tỉnh Thái Bình 25.000.000 đồng; anh H phải trả cho vợ chồng ông Hà Q, bà Nguyễn Thị H1, địa chỉ: thôn A, xã L, huyện K, tỉnh Thái Bình 01 dây chuyền vàng 05 chỉ, loại vàng “9999” (trị giá 25.850.000 đồng) nhưng chị D phải thanh toán cho anh H 425.000 đồng chênh lệch nghĩa vụ tài sản là phù hợp với quy định tại Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử cần áp dụng khoản 2 Điều 338 và khoản 2 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của anh H, sửa bản án sơ thẩm về việc phân chia tài sản của vợ chồng chị D và anh H.

[4] Về án phí:

- Theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên anh H không phải chịu án phí phúc thẩm; Tòa án cấp phúc thẩm xác định lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm theo Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 5 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án như sau:

- Chị D phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

- Chị D, anh H phải chịu án phí đối với việc chia toàn bộ tài sản chung: $389.821.142 \text{ đồng} \times 5\% = 19.491.000 \text{ đồng}$ (trong đó, chị D phải chịu 40% là 7.796.000 đồng, anh H phải chịu 60% là 11.695.000 đồng).

- Chị D, anh H phải chịu án phí đối với nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng đối với khoản nợ của bà T: $25.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 1.250.000 \text{ đồng}$ và đối với khoản nợ của ông Q, bà H1: $25.850.000 \text{ đồng} \times 5\% = 1.292.000 \text{ đồng}$, tổng số là 2.542.000 đồng (trong đó, chị D và anh H mỗi người phải chịu 50% là 1.271.000 đồng).

Như vậy, tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm chị D phải chịu là 9.367.000 đồng; tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm anh H phải chịu là 12.966.000 đồng.

Tiền tạm ứng án phí chị D, anh H đã nộp được đối trừ vào số tiền án phí mà họ phải chịu theo quy định tại Điều 144 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 338, khoản 2 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2021/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình như sau:

1. Về hôn nhân: Áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình;

Xử cho chị Lê Thị Phương D và anh Nguyễn Thái H được ly hôn.

2. Về con chung: Áp dụng Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Giao con Nguyễn Duy K1 sinh ngày 10/9/2011 cho anh Nguyễn Thái H trực tiếp nuôi, giao con Nguyễn Khánh L1 sinh ngày 15/01/2007 cho chị Lê Thị Phương D trực tiếp nuôi. Chị D không phải cấp dưỡng cho con K1, anh H không phải cấp dưỡng cho con L1 nhưng vẫn có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản: Áp dụng Điều 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình;

- Chị Lê Thị Phương D được sử dụng thửa đất số 654, tờ bản đồ số 19, diện tích: 58,2m², địa chỉ: thôn A, xã L, huyện K, tỉnh Thái Bình trị giá 302.640.000 đồng và sở hữu nhà ở gắn liền với đất trị giá 42.974.000 đồng (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT XXXXXX ngày 06/7/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình).

- Chị D được sở hữu 01 bình nóng lạnh Ariston trị giá 742.857 đồng; 01 điều hòa Daikin một chiều 9000 BTU trị giá 4.350.000 đồng; 01 máy giặt Sanyo trị giá 964.286 đồng; 01 tủ lạnh Aqua trị giá 3.828.571 đồng; 02 quạt cây thường trị giá 500.000 đồng; 01 bộ máy vi tính để bàn trị giá 2.892.857 đồng.

- Anh H được sở hữu: 01 xe máy LISOHAKA biển số 17H3-XXXX mang tên ông Nguyễn Thái H3 (đã hết khấu hao); 01 xe máy Wave RSX biển số 17B1-XXXX mang tên anh trị giá 15.428.571 đồng, 01 tivi LG (55inch) trị giá 15.000.000 đồng, 02 quạt cây thường trị giá 500.000 đồng.

- Chị D phải thanh toán cho anh H 202.965.000 đồng chênh lệch tài sản.

4. Về nghĩa vụ tài sản: Áp dụng Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Chị D phải trả bà Hà Thị T, địa chỉ: thôn Đ, xã L, huyện K, tỉnh Thái Bình 25.000.000 đồng;

- Anh H phải trả cho vợ chồng ông Hà Q, bà Nguyễn Thị H1, địa chỉ: thôn A, xã L, huyện K, tỉnh Thái Bình 01 dây chuyền vàng 05 chỉ, loại vàng “9999”.

- Chị D phải thanh toán trả cho anh H 425.000 đồng chênh lệch nghĩa vụ tài sản.

5. Về án phí: Áp dụng Điều 144, khoản 2 Điều 148, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

- Chị D phải chịu 9.367.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; đối trừ vào 13.000.000 đồng tạm ứng án phí chị D đã nộp theo biên lai thu số 0001801 ngày 04/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kiến Xương; hoàn trả cho chị D 3.633.000 đồng.

- Anh Nguyễn Thái H phải chịu 12.966.000 đồng; đối trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí anh H đã nộp theo biên lai thu số 0001460 ngày 30/8/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kiến Xương; anh H còn phải nộp 12.666.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 17/01/2022.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TA, THA huyện Kiến Xương;
- Các đương sự;
- Lưu HC-TP;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Lan Anh